DiPLUS

RADIAL TIRES 2021

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU
EXPLAINATION OF THE SYMBOLS

1. Logo và tên thương hiệu
2. Kí hiệu lốp toàn thép
3. Quy cách lốp
   12.00: Bề rộng hông lốp
   R: Kết cấu lốp
   20: Đường kính vành (inch)
4. Loại lốp
   Tubeless: Không săm
   Tubetype: Có săm
5. Kích thước vành tiêu chuẩn
6. Chỉ số tải (lốp đơn/ lốp đôi) và chỉ số tốc độ
7. Mã vạch và số chìm
8. Mã hoa sản phẩm
9. Lốp có khả năng làm sâu thêm rãnh hoa
10. Các thông số lốp
    PR: Số lớp bố tương đương
    Tải trọng tối đa lốp đơn/lốp đôi
    Áp lực bơm tối đa lốp đơn/lốp đôi
11. Các tiêu chuẩn chứng nhận
    INMETRO, QCVN 34
    DOT, GSO, BIS, SNI...
12. Vị trí bào mòn tới hạn

1. Logo and Manufacturer's brand name
2. All steel tyre mark
3. Tyre size
   12.00: Nominal section width code (inches)
   R: Tyre construction code
   20: Nominal rim diameter code (inch)
4. Tyre type
   Tubeless
   Tubetype
5. Standard rim size
6. Load index (Single/Dual) and Speed symbol
7. Barcode and Engraved number
8. Pattern code
9. Tyre can be regrooved
10. Tyre parameters
    PR: Ply rating
    Max load for Single/Dual
    Max inflation pressure for Single/Dual
11. Standard certificates approved
    INMETRO, QCVN 34
    DOT, GSO, BIS, SNI...
12. TWI: Tread wear indicators

CHÚ THÍCH KÍ HIỆU
EXPLAINATION OF THE SYMBOLS

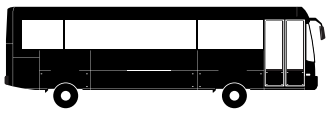

XE KHÁCH - BUS
Các loại xe buýt, xe chở khách trên 30 chỗ ngồi.
Types of buses and passenger cars with more than 30 seats

XE TẢI - TRUCK
Các loại xe tải chở hàng.
Types of cargo trucks

XE ĐẦU KÉO - RƠ MOOC
TRACTOR- TRAILER
Các loại xe đầu kéo có rơ mooc để chở container.
Types of tractors with trailers to carry containers

XE CÔNG TRÌNH
CONSTRUCTION VEHICLE
Hình ảnh đại diện cho các loại xe chạy trong công trường.
Vehicles which are running in construction sites

ĐƯỜNG CAO TỐC
FREEWAY

ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, NỘI THÀNH
URBAN

ĐƯỜNG CÔNG TRƯỜNG
OFF ROAD

ĐƯỜNG ĐÁ NHỎ
CHIP ROCKY ROAD

VỊ TRÍ KHUYÊN DÙNG
Assembly recommendation

TT *(Tube Type)* : Lốp có săm

TL *(Tube Less)* : Lốp không săm

Bảng phân loại tải trọng quy đổi
Load Range conversion table

Load Range	Ply rating	Load Range	Ply rating
B	4	H	16
C	6	J	18
D	8	L	20
E	10	M	22
F	12	N	24
G	14		

Bảng chỉ số tốc độ quy đổi
Speed symbol conversion table

Speed symbol	km/h	Speed symbol	km/h
A1	5	J	100
A2	10	K	110
A3	15	L	120
A4	20	M	130
A5	25	N	140
A6	30	P	150
A7	35	Q	
A8	40	R	
B	50	S	
B	60	T	
D	65	U	
E	70	H	
F	80	V	
G	90	W	

Bảng chỉ số tải quy đổi
Load index conversion table

Load index	kg	Load index	kg	Load index	kg
115	1,215	136	2,240	157	4,125
116	1,250	137	2,300	158	4,250
117	1,285	138	2,360	159	4,375
118	1,320	139	2,430	160	4,500
119	1,360	140	2,500	161	4,625
120	1,400	141	2,575	162	4,750
121	1,450	142	2,600	163	4,875
121	1,500	143	2,725	164	5,000
123	1,550	144	2,600	165	5,150
124	1,600	145	2,900	166	5,300
125	1,650	146	3,000	167	5,450
126	1,700	147	3,075	168	5,600
127	1,750	148	3,150	169	5,800
128	1,800	149	3,250	170	6,000
129	1,850	150	3,350	171	6,150
130	1,900	151	3,450	172	6,300
131	1,950	152	3,550	173	6,500
132	2,000	153	3,650	174	6,700
133	2,060	154	3,750	175	6,900
134	2,120	155	3,875		
135	2,180	156	4,000		

Bảng áp lực bơm hơi quy đổi
Inflation pressure conversion table

kPa	bar	PSI	kg/cm²
100	1,0	15	1,0
150	1,5	22	1,5
200	2,0	29	2,0
250	2,5	36	2,5
300	3,0	44	3,1
350	3,5	51	3,6
400	4,0	58	4,1
450	4,5	65	4,6
500	5,0	73	5,1
550	5,5	80	5,6
600	6,0	87	6,1
650	6,5	94	6,6
700	7,0	102	7,1
750	7,5	109	7,7
800	8,0	116	8,2
850	8,5	123	8,7
900	9,0	131	9,2
950	9,5	138	9,7
1000	10,0	145	10,2
1050	10,5	152	10,7

D601

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Dẫn hướng tốt
- Sinh nhiệt thấp
- Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Good steering
- Low heat generated
- Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D601	16	TL	8.25 X 22.5	1055	278	489	17	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/80R22.5		16	TL	9.00 X 22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
315/80R22.5		20	TL	9.00 X 22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M

D611

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Dẫn hướng tốt
- Sinh nhiệt thấp
- Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Good steering
- Low heat generated
- Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D611	16	TL	8.25 X 22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
12R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D621

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Dẫn hướng tốt
- Sinh nhiệt thấp
- Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Good steering
- Low heat generated
- Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
275/80R22.5	D621	16	TL	8.25 X 22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/M
295/75R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1016	272	471	14.5	220	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M

D641

ĐẶC ĐIỂM

- Dẩn hướng tốt, vận hành êm ái
- Chống kẹp đá và chống mòn
- Sử dụng tốt cho đường khô và đường trơn trượt

SPECIFICATIONS

- Good navigation, smooth operation
- Stone rejection and wear resistance
- Flexible use for both dry and slippery roads

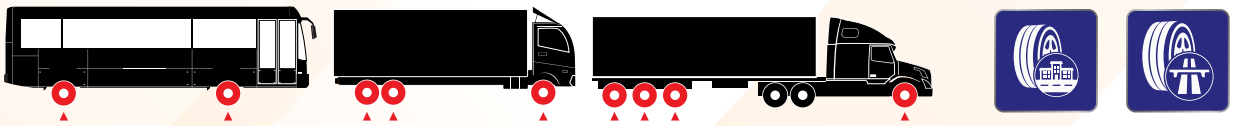

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/75R22.5	D641	14	TL	8.25 X 22.5	1031	284	475	18	236	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/75R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1031	284	475	18	236	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M

D661

ĐẶC ĐIỂM

- Hoa lốp được thiết kế chống kẹp đá
- Giúp xe vận hành êm ái ở tốc độ cao
- Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- Tread pattern is designed as anti-rock
- Help vehicles operate softly at high speed
- Fuel saving

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
385/65R22.5	**D661**	20	TL	11.75 X 22.5	1072	382	495	16	298	900/129		4500/9920		160M

D671

ĐẶC ĐIỂM

- Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- Chống kẹp đá và chống mòn
- Sử dụng tốt cho đường khô và đường trơn trượt

SPECIFICATIONS

- Good navigation, smooth operation
- Stone rejection and wear resistance
- Flexible use for both dry and slippery roads

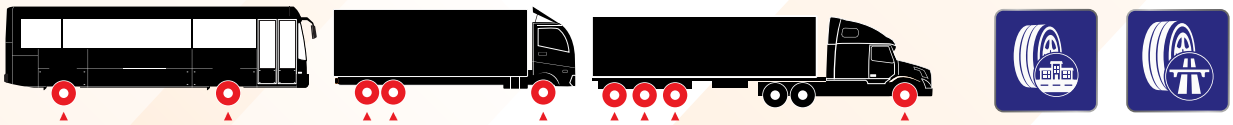

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/80R22.5	**D671**	18	TL	9.00 X 22.5	1048	297	484	14	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D681

ĐẶC ĐIỂM

- Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- Chống kẹp đá và chống mòn
- Sử dụng tốt cho đường khô và đường trơn trượt

SPECIFICATIONS

- Good navigation, smooth operation
- Stone rejection and wear resistance
- Flexible use for both dry and slippery roads

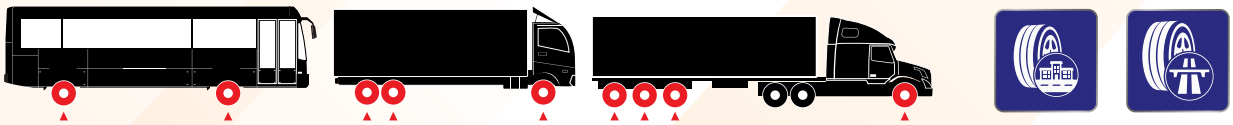

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D681	16	TL	8.25 X 22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25 X 22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M

D711

ĐẶC ĐIỂM

- Hoa lốp được thiết kế hỗn hợp, tăng khả năng chịu tải, chống cắt và độ bám đường tốt
- Phù hợp vị trí cầu chính

SPECIFICATIONS

- Mixed up tread pattern for better loadability cut resistance and firm road grip
- Suitable for driving wheel position

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
385/65R22.5	D711	20	TL	11.75 X 22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160M

D721

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Sinh nhiệt thấp
- Phù hợp vị trí cầu chính
- Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Low heat generated
- Suitable for driving wheel position
- Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
275/80R22.5	D721	16	TL	8.25 X 22.5	1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
315/80R22.5		20	TL	9.00 X 22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M

D722

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Sinh nhiệt thấp
- Phù hợp vị trí cầu chính
- Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Low heat generated
- Suitable for driving wheel position
- Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/80R22.5	D722	18	TL	9.00 X 22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D731

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Sinh nhiệt thấp
- Phù hợp vị trí cầu chính
- Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Low heat generated
- Suitable for driving wheel position
- Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D731	16	TL	8.25 X 22.5	1064	278	489	21	218	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8,25 X 22,5	1064	278	489	21	218	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M

D741

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Sinh nhiệt thấp
- Phù hợp vị trí cầu chính
- Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Low heat generated
- Suitable for driving wheel position
- Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D741	16	TL	8.25 X 22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8,25 X 22,5	1065	278	489	20.5	230	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M

D751

ĐẶC ĐIỂM

- Lâu mòn
- Sinh nhiệt thấp
- Phù hợp vị trí cầu chính
- Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- Long tread life
- Low heat generated
- Suitable for driving wheel position
- Firm road grip

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D751	16	TL	8.25 X 22.5	1062	278	489	20	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/75R22.5		14	TL	9.00 X 22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/75R22.5		16	TL	9.00 X 22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L

D811

ĐẶC ĐIỂM

- Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- Vận hành tốt trên đường sỏi đá cự ly vừa

SPECIFICATIONS

- High loadability and improve cut resistance
- Advance tire design, suitable for all positions
- Work well on small gravel road which have medium range

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
315/80R22.5	**D811**	20	TL	9.00 X 22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/L

D821

ĐẶC ĐIỂM

- Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- High loadability and improve cut resistance
- Advance tire design, suitable for all positions
- Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
12.00R20	**D821**	20	TT	8.50V X 20	1130	306	521	19.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K

D841

ĐẶC ĐIỂM

- Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- High loadability and improve cut resistance
- Advance tire design, suitable for all positions
- Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
10.00R20	**D841**	18	TT	7.50V X 20	1054	271	489	15.5	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K

D851

ĐẶC ĐIỂM

- Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- High loadability and improve cut resistance
- Advance tire design, suitable for all positions
- Good heat dissipation and well drainage

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
275/80R22.5	D851	16	TL	8.25 X 22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00 X 22.5	1058	297	484	18	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L

D911

ĐẶC ĐIỂM

- Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- Improve cut resistance and increase durability
- Loadability and good braking, suitable for gravel and slippery road

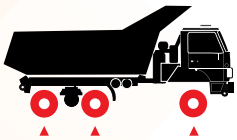

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
10.00R20	**D911**	18	TT	7.50V X 20	1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/F

D921

ĐẶC ĐIỂM

- Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- Improve cut resistance and increase durability
- Loadability and good braking, suitable for gravel and slippery road

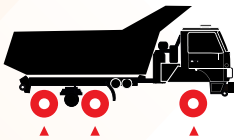

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
315/80R22.5	**D921**	20	TL	9.00 X 22.5	1095	309	498	22	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/K

D941

ĐẶC ĐIỂM

- Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- Improve cut resistance and increase durability
- Loadability and good braking, suitable for gravel and slippery road

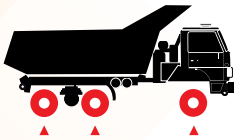

Qui cách	Kiểu hoa	Số lớp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài ±2%	Rộng hông lốp ±4%				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Standard rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static Loaded Radius	Tread Depth	Tread Width	Single	Dual	Single	Dual	Load Index /Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
275/80R22.5	**D941**	16	TL	8.25 X 22.5	1033	272	471	22	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L

DPLUS

HEAD OFFICE
Lot G - Ta Quang Buu Street
Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - DaNang City
Tel: (84.236) 3 771 405
Fax: (84.236) 3 771 400
Email: hanhchinh@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT
Tel: (84.236) 3 771 975
Fax: (84.236) 3 771 974
Email: xuatkhau@drc.com.vn

KCS DEPARTMENT
Tel: (84.236) 3 771 718,
3 771 708
Email: kcs@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT
Tel: (84.236) 3 771 980
3 771 988, 3 771 985
Fax: (84.236) 3 771 990
Email: banhang@drc.com.vn

DANANG REPRESENTATIVE OFFICE
Lot M2 - Ta Quang Buu Street - Hoa Hiep Bac Ward
Lien Chieu District - DaNang City
Tel: (84.236) 3 771 884, (84.236) 2 228 880
Fax: (84.236) 3 645 862

HANOI REPRESENTATIVE OFFICE
01 Dao Duy Anh Street - 7 floor - Phuong Mai Ward
Dong Da District - HaNoi City
Tel: (84.24) 3 858 2090
Fax: (84.24) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE
90 Tran Dinh Xu Street - 6 floor - Co Giang Ward
1 District - Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3 920 2811
Fax: (84.28) 3 837 2551